

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 46 /TTPTQĐ

Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

V/v Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi: UBND xã Phước An

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-UBND Đồng Nai ngày 24/02/2023 quyết định phê duyệt Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ văn bản số 1356/BQLDACCTGT-QLDA3 ngày 24/10/2024 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện các thủ tục thu hồi đất để di dời các trụ điện cao thế tại vị trí giao cắt với dự án thành phần 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường vành đai 3 TPHCM.

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-BQLDACTGT ngày 02/04/2025 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở bước thiết kế bản vẽ thi công, dự toán hạng mục Di dời đường dây cao thế, trung hạ thế, trạm biến áp và chiếu sáng Dự án Thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện dự án Thành phần 4: Bồi

Đường Tôn Đức Thắng, ấp xóm Hố, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với các cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ danh sách cung cấp thông tin địa chính của từng hộ cá nhân ngày 30/9/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch;

Căn cứ Văn bản số 2667/VPĐK-NT-TTTLT ngày 14/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí các thửa đất tại dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Phước An về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Ngày 14/01/2026 Trung tâm Phát triển chi nhánh Nhơn Trạch có dự thảo phương án niêm yết lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và các biểu mẫu 6,7,8,9 thực hiện di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai (Kèm dự thảo phương án, mẫu 6,7,8,9).

Để đảm bảo tính pháp lý và minh bạch trong công tác thu hồi đất của dự án. Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch đề nghị UBND xã Phước An tiến hành thực hiện niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết 254/2025 ngày 11/12/2025 của Quốc hội. Sau thời gian niêm yết 10 ngày kể từ ngày niêm yết, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch phối hợp các ban ngành tổ chức đối thoại các trường hợp hộ dân có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ và tổng hợp phương án trình phê duyệt theo quy định.

Rất mong được sự quan tâm phối hợp của đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ-TTPTQĐ;
- TBT –NV2;
- Lưu VT.TTPTQĐ.

K **GIÁM ĐỐC**

Dương Hồng Phi Quốc
Dương Hồng Phi Quốc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

V/v bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án di dời 08 trụ điện thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai (đợt 1).

(Phương án niêm yết lấy ý kiến)

I. Căn cứ pháp lý:

1. Pháp lý chung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai Bổ sung Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Pháp lý dự án:

Căn cứ Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/08/2022 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ quyết định số 295/QĐ-UBND Đồng Nai ngày 24/02/2023 quyết định phê duyệt Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ văn bản số 1356/BQLDACCTGT-QLDA3 ngày 24/10/2024 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện các thủ tục thu hồi đất để di dời các trụ điện cao thế tại vị trí giao cắt với dự án thành phần 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường vành đai 3 TPHCM.

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-BQLDACTGT ngày 02/04/2025 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở bước thiết kế bản vẽ thi công, dự toán hạng mục Di dời đường dây cao thế, trung hạ thế, trạm biến áp và chiếu sáng Dự án Thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Phước An về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ danh sách cung cấp thông tin địa chính của từng hộ cá nhân ngày 30/9/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch;

Căn cứ Văn bản số 2667/VPĐK-NT-TTLT ngày 14/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí các thửa đất tại dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai

Căn cứ danh sách cung cấp thông tin địa chính của từng hộ cá nhân ngày 30/9/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch;

Căn cứ Văn bản số 2667/VPĐK-NT-TTLT ngày 14/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí các thửa đất tại dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai;

Trung tâm Phát triển quỹ đất – Chi nhánh Nhơn lập phương án bồi thường, hỗ trợ như sau:

II. TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ.

1/ Tổng quan Dự án:

- Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông giảm thiểu tình trạng quá tải, ùn tắc cục bộ trên địa bàn xã Phước An, tỉnh Đồng Nai đối với dự án với tổng diện tích thu hồi khoảng 15.354,3 m² (Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi và tài sản giải tỏa khoảng: 41 hộ (trong đó 17 hộ có đất và 01 hộ tài sản trên đất người khác; 01 hộ đất do UBND xã quản lý và 22 hộ ảnh hưởng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây điện).

2/ Diện tích, số hộ trình phương án (đợt 1):

a. Tổng diện tích đất thu hồi: 2.851,7 m² gồm:

- Đất Nông nghiệp: 2.546,7m², trong đó
- + Đất trồng cây lâu năm: 467,0m²
- + Đất trồng cây hàng năm: 587,0m²
- + Đất trồng lúa: 1.483,7m²
- Đất phi nông nghiệp: 305,0m²
- + Đất ở nông thôn: 299m²
- + Đất thủy lợi: 6m²

b. Tổng diện tích đất ảnh hưởng hành lang: 9.676,5 m² gồm:

- Đất Nông nghiệp: 9.507,5m² trong đó

- + Đất trồng cây lâu năm: 2.834,1m²
- + Đất trồng cây hàng năm: 237,0m²
- + Đất trồng lúa: 6.436,4m²
- Đất phi nông nghiệp: 169,0m²
- + Đất ở nông thôn: 1m²
- + Đất giao thông: 8m²
- + Đất thủy lợi: 160m²

Tổng số 24 trường hợp: (trong đó: 13 trường hợp bồi thường, hỗ trợ về đất, ảnh hưởng hành lang điện và 10 hộ ảnh hưởng hành lang điện và 01 đất tổ chức)

III. CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Phước An về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về điều chỉnh, bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm giai đoạn 2020 – 2024 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh đồng nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.

2/ Bồi thường về cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4/ Phương án bố trí tái định cư:

Căn cứ Điều 111 Luật đất đai 2024.

+ Kết quả xét tái định cư: Căn cứ theo xác nhận nguồn gốc đất của các hộ dân có đất và tài sản nằm trong dự án do UBND xã Phước An xác nhận (Kèm theo danh sách).

5/ Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi:

Trong phương án không có trường hợp phải di dời mồ mả.

6/. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai. không có hộ phải di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

IV/ GIÁ TRỊ CỦA PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

a. Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	10.591.788.000	đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Bồi thường đất:	10.140.993.000	đồng
- Bồi thường Nhà, Vật kiến trúc:	190.987.000	đồng
- Bồi thường về cây trồng:	61.808.000	đồng
- Hỗ trợ các chế độ chính sách:	0	đồng
- Thuởng di dời:	198.000.000	đồng
b. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (a) x 3,5%), trong đó:	370.713.000	đồng
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TIPTQĐ (b) x 85%):	315.106.000	đồng
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã (b) x 15%):	55.607.000	đồng
c. Tổng giá trị bồi thường (a) + (b):	10.962.501.000	đồng

(Bằng chữ: Mười tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm lẻ một ngàn đồng).

(Đính kèm mẫu biểu 6, 7, 8, 9)

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai./-

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ
Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)								Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp										
					Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa							
1	001	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thắng, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	90				90		90		25,5	178.406.000	1.364.000	824.000		12.000.000	192.594.000
2	002	Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vồn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	483,5				483,5			483,5	372,8	686.211.000		3.172.000		20.000.000	709.383.000
3	003	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	483				483			483	476,4	758.525.000	14.299.000	6.332.000		20.000.000	799.156.000
4	008	Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TpHCM	183				183	183			33	183.811.000		1.618.000		12.000.000	197.429.000
5	009	Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai	232				232			232	152,8	310.952.000					310.952.000
6	010	Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0,5				0,5			0,5		439.000				2.000.000	2.439.000
7	012	Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	57,2				57,2			57,2	295	257.371.000		56.000		16.000.000	273.427.000
8	013	Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tín, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa	299	299	299						14	615.420.000				20.000.000	635.420.000
9	014	Nguyễn Ngọc Hiền	ấp 2, xã Bàu Lâm, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu	202				202	202			476	416.119.000				16.000.000	432.119.000
10	015	Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TPHCM	42				42	42			1.037,7	765.582.000		17.804.000		20.000.000	803.386.000
11	016	Hà Văn Tương - Trương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	497				497		497		211,5	584.791.000	9.780.000			20.000.000	614.571.000
12	017	Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM	227,5				227,5			227,5	3.703,3	2.802.589.000	3.745.000	2.096.000		20.000.000	2.828.430.000
13	018	Lê Thành Đạt (ĐSD) ; Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	49				49	49			534	769.539.000	1.789.000			20.000.000	791.328.000
14	023	Châu Thủy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai									31	40.077.000					40.077.000
15	024	Lê Đức Sang	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai,									45	34.554.000					34.554.000

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)								Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp										
					Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa							
16	026	Trần Hải Nhân	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai									33,5	23.525.000		1.388.000			24.913.000
17	027	Hà Văn Tạo - Nguyễn Thị Ngọc Thúy	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai									482,7	624.035.000					624.035.000
18	029	Nguyễn Văn Hiền	4413A KP1, P Thủ Thiêm, Tp Thủ Đức, TpHCM									9,7	6.812.000		132.000			6.944.000
19	030	Nguyễn Xuân Thủy	ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai									625,6	357.343.000		143.000			357.486.000
20	031	Nguyễn Văn Tư	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai									661	464.181.000		23.930.000			488.111.000
21	033	Nguyễn Trọng Hiếu	ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phú Thạnh cũ), tỉnh Đồng Nai									116	81.460.000					81.460.000
22	035	UBND xã Phước An	UBND xã Phước An	6	6		6					168						0
23	037	Lê Thành Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai									73	51.264.000		2.497.000			53.761.000
24	041	Trần Văn Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai									99	127.987.000	160.010.000	1.816.000			289.813.000
Tổng				2.851,7	305	299	6	2.546,7	476	587	1.483,7	9.676,5	10.140.993.000	190.987.000	61.808.000	0	198.000.000	10.591.788.000
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																		10.591.788.000
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																		370.713.000
Trong đó:																		
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của TTPTQĐ (85%)																		315.106.000
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của UBND xã (15%)																		55.607.000
Tổng cộng (1+2):																		10.962.501.000

Bằng chữ: Mười tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm lẻ một ngàn đồng



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Mẫu số 7

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI ĐẤT (ĐỢT NIÊM YẾT)

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

(kèm theo Phương án số/PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú			
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)				
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa
1	001	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thắng, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	173	143	169		33,5				33,5		33,5								VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000		178.406.000	Được nhà nước công nhậnQSD đất số AA 01533841 ngày 22/05/2025						
				173	142	593		56,5				56,5		56,5								VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000			Được nhà nước công nhậnQSD đất số AA 01533840 ngày 22/05/2025						

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng								
2	002	Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vồn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T.Đông Nai	192	60	380																VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		686.211.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 081691 ngày 06/12/2010			
				192	61	1.025				483,5				483,5								VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800				Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 081692 ngày 06/12/2010		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)				Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú		
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)			
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông									Đất thủy lợi	Tổng
3	003	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	192	65	1.223		0,5				0,5			0,5						VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		758.525.000	Được nhà nước công nhận QSD đất CV 998967 ngày 09/07/2020				
				192	66	568		122				122			122				60	60	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800				Được nhà nước công nhận QSD đất CV 998966 ngày 09/07/2020			
				192	67	1.394		360,5				360,5			360,5				416,4	416,4	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800				Được nhà nước công nhận QSD đất CV 998968 ngày 09/07/2020			
4	008	Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TpHCM	173	196	2.453		183				183	183			33	33				VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		183.811.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BU 522669 ngày 17/11/2015				

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)				Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)				Diện tích hồ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú					
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp				DT đất Nông nghiệp			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)			
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng			Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông							Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm
5	009	Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai	192	102	1.003		232				232				232				152,8		152,8	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		310.952.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DD 109333 ngày 01/04/2022			
6	010	Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	192	62	1.199		0,5				0,5				0,5							VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		439.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BE 178478 ngày 10/11/2011			
7	012	Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	192	265	492		57,2				57,2				57,2				295		295	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		257.371.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DI 835687 ngày 16/12/2022			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hồ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú			
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)				
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa
8	013	Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tín, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa	62	160	450	299				299						1				13					VT4 (hẻm còn lại); Đường Đê Ông Kèo đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3Thánh thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh) tại xã Vĩnh Thanh nay là xã Phước An)	2.028.000		615.420.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DL 546800 ngày 08/08/2023		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú			
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)				
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa
																					VT4; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	714.000										
9	014	Nguyễn Ngọc Hiến	ấp 2, xã Bàu Lâm, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu	193	159	1.361							170	170								476	476									
				193	161	487										32	32															
10	015	Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TPHCM	173	197	9.184,3							42	42																		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú			
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)				
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa
11	016	Hà Văn Trương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	192	105	1.809		497					497		497							211,5		211,5		VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		584.791.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BE 167126 ngày 10/11/2011		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú			
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)				
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa
12	017	Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM	193	158	562								134			134					6			6	VT3; Đường Đề Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	883.200		2.802.589.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915705 ngày 09/09/2019		
				193	324	573								93,5			93,5					79,5			79,5	VT3; Đường Đề Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	883.200			Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 861486 ngày 06/09/2019		
				193	323	575																158,8			158,8	VT3; Đường Đề Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	883.200			Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915706 ngày 09/09/2019		
				192	90	2.228																2.194			2.194	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800			Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915530 ngày 06/09/2019		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)				Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)				Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú							
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp				DT đất Phi nông nghiệp				DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất	Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)			
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng			Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông		Đất thủy lợi	Tổng						Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa
				192	196	1.072												42		42	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800			Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 683251 ngày 18/08/2020							
				192	197	1.067												117		117	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800			Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 683252 ngày 18/08/2020							
				192	198	1.110												1.106		1.106	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800			Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 683253 ngày 18/08/2020							

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú					
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)						
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa		
13	018	Lê Thành Đoạt (ĐSD) ; Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	173	304	336,5		49				49	49										158	158			VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000		769.539.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03007292 ngày 28/06/2025			
				173	303	340																	211	211			VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000				Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03007290 ngày 06/09/2018		
				173	302	321,5																	165	165			VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000				Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03007288 ngày 06/09/2018		
14	023	Châu Thủy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	173	32	40																	31	31			VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000		40.077.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03634417 ngày 13/08/2025			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)				Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)				Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú				
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp				DT đất Nông nghiệp			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)		
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng			Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông							Đất thủy lợi	Tổng
15	024	Lê Đức Sang	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai,	173	170	40											40	40			VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		34.554.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01533004 ngày 03/06/2025				
				173	171	145											5	5			VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000				Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01533003 ngày 03/06/2025			
16	026	Trần Hải Nhân	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	192	269	700											33,5				VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		23.525.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số ĐĐ 943667 ngày 08/03/2022				

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng								
17	027	Hà Văn Tạo - Nguyễn Thị Ngọc Thủy	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai														482,7	482,7				VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000		624.035.000				
18	029	Nguyễn Văn Hiền	4413A KP1, P Thủ Thiêm, Tp Thủ Đức, TpHCM	192	88	914											9,7	9,7				VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		6.812.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DA 755498 ngày 09/02/2021			
19	030	Nguyễn Xuân Thủy	ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	192	92	1.635											625,6					VT4; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	714.000		357.343.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AN 336369 ngày 14/05/2009			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hồ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú			
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)				
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa
20	031	Nguyễn Văn Tư	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	192	93	1.401																661		661	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		464.181.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CE 054364 ngày 15/08/2016			
21	033	Nguyễn Trọng Hiếu	ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phủ Thạnh cũ), tỉnh Đồng Nai	192	217	820																	116		116	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800		81.460.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 728836 ngày 07/07/2010		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng								
22	035	UBND xã Phước An	UBND xã Phước An	192	231	3.039										1			1							Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý		Đất do UBND xã Phước An quản lý	
				192	229	37										7			7							Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý		Đất do UBND xã Phước An quản lý	
				192	232	1.822										106			106							Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý		Đất do UBND xã Phước An quản lý	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)						Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú	
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)		
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng									Đất trồng cây lâu năm
				192	233	2.204	6			6					54					54				Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý				Đất do UBND xã Phước An quản lý		
23	037	Lê Thành Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	192	51	0														73	73			VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800	51.264.000	Do cha mẹ khai phá 1975 sử dụng ổn định đến năm 2001 cho lại con Lê Hùng Cường sử dụng. đến năm 2007 cho lại con Lê Thành Hòa tiếp tục sử dụng. ổn định không tranh chấp			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)			Diện tích đất bồi thường (m²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m²)								Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp			DT đất Phi nông nghiệp				DT đất Nông nghiệp						Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
										Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất giao thông	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm								
24	041	Trần Văn Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	173	300	230														6	6		VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000		127.987.000	được nhà nước công nhận QSD đất số AA 02590162 cấp ngày 10/06/2025				
				173	299	468,2														93	93		VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	1.616.000				được nhà nước công nhận QSD đất số AA 02590163 cấp ngày 10/06/2025			
Tổng cộng						45.470,5	305	2.546,7	0	305	299	6	2.546,7	476	587	1.483,7	169	1	8	160	9.507,5	2.834,1	237	6.436,4	0			10.140.993.000			

Bảng chữ: Mười tỷ, một trăm bốn mươi triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn đồng



BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở - TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ
Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
1	001	Trương Hoàng Sinh	Nhà	m ²	33,6		0	30		0	Thửa đất số 143, tờ 173 và thửa đất số 142, tờ 173		XD 2014
			Hàng rào lưới B40	m ²	10,8		101.000	30		327.000			
			Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	4		864.000	30		1.037.000			
			Tổng							1.364.000			
2	003	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m ²	8,6		508.000	80		3.495.000	Thửa đất số 65, tờ 192 và thửa đất số 66, tờ 192 và thửa đất số 67, tờ 192		TH
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m ²	4,73		508.000	80		1.922.000			AHHL
			Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	25		323.000	80		6.460.000			
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	8		58.000	80		371.000			
			Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m ³	2,88		576.000	80		1.327.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	5,55		163.000	80		724.000			
			Tổng							14.299.000			
3	016	Hà Văn Tương - Trương Thị A	Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	60		163.000	100		9.780.000	Thửa đất số 105, tờ 192		
		Tổng								9.780.000			
4	017	Lê Minh Phương	Giếng thả ống ciment (kể cả lắp đặt) - Ống 1 m Φ1,2 m	cái	1		485.000	100		485.000	Thửa đất số 158, tờ 193 và thửa đất số 324, tờ 193 và thửa đất số 323, tờ 193 và thửa đất số 90, tờ 192 và thửa đất số 196, tờ 192 và thửa đất số 197, tờ 192 và thửa đất số 198, tờ 192		
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	20		163.000	100		3.260.000			
		Tổng								3.745.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
5	018	Lê Thành Đạt (ĐSD) ; Phạm Văn Hùng	Các tài sản vật kiến trúc nằm ngoài quy định	m²	46,44		0	30		0	Thửa đất số 304, tờ 173 và thửa đất số 303, tờ 173 và thửa đất số 302, tờ 173		tường xây + nền
			Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	5		323.000	80		1.292.000			
			Hàng rào lưới B40	m²	5		101.000	80		404.000			
			Trụ bê tông cấm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	2		58.000	80		93.000			
Tổng										1.789.000			
6	041	Trần Văn Tâm	Mái che, mái hiên	m²	50,6		720.000	30		10.930.000	Thửa đất số 300, tờ 173 và thửa đất số 299, tờ 173		
					1		0	100		0			
			Nhà C4H2	m²	42,078		3.925.000	30		49.546.000			XD 2022
			Nhà C4H2	m²	6,45		3.925.000	30		7.595.000			XD 2017
			Nhà C4H2	m²	8,64		3.925.000	30		10.174.000			
			Mái che, mái hiên	m²	1,7		720.000	30		367.000			
			Mái che, mái hiên	m²	6,45		720.000	30		1.393.000			
			Mái che, mái hiên	m²	50,6		720.000	30		10.930.000			
					1		0	100		0			
			Nhà C4H2	m²	42,078		3.925.000	30		49.546.000			XD 2022
			Nhà C4H2	m²	6,45		3.925.000	30		7.595.000			XD 2017
			Nhà C4H2	m²	8,64		3.925.000	30		10.174.000			
			Mái che, mái hiên	m²	1,7		720.000	30		367.000			
			Mái che, mái hiên	m²	6,45		720.000	30		1.393.000			
Tổng										160.010.000			
TỔNG GIÁ TRỊ										190.987.000			

Bằng chữ: Một trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ
Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
1	001	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thắng, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	0	0											12.000.000	12.000.000
2	002	Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vồn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	0	0											20.000.000	20.000.000
3	003	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	0	0											20.000.000	20.000.000
4	008	Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TpHCM	0	0											12.000.000	12.000.000
5	009	Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai	0	0												
6	010	Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0											2.000.000	2.000.000
7	012	Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0											16.000.000	16.000.000
8	013	Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tỉnh, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa	0	0											20.000.000	20.000.000
9	014	Nguyễn Ngọc Hiền	ấp 2, xã Bàu Lâm, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0											16.000.000	16.000.000
10	015	Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TP HCM	0	0											20.000.000	20.000.000
11	016	Hà Văn Tương - Trương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0											20.000.000	20.000.000
12	017	Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM	0	0											20.000.000	20.000.000
13	018	Lê Thành Đạt (ĐSD) ; Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0											20.000.000	20.000.000
14	023	Châu Thủy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0												

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
15	024	Lê Đức Sang	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai,	0	0												
16	026	Trần Hải Nhân	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0												
17	027	Hà Văn Tạo - Nguyễn Thị Ngọc Thúy	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0												
18	029	Nguyễn Văn Hiền	4413A KP1, P Thủ Thiêm, Tp Thủ Đức, TpHCM	0	0												
19	030	Nguyễn Xuân Thủy	ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0												
20	031	Nguyễn Văn Tư	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0												
21	033	Nguyễn Trọng Hiếu	ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phú Thạnh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0												
22	035	UBND xã Phước An	UBND xã Phước An	0	0												
23	037	Lê Thành Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0												
24	041	Trần Văn Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0												
Tổng cộng				0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198.000.000	198.000.000

Bảng chữ: Một trăm chín mươi tám triệu đồng



DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TÀI ĐỊNH CƯ (ĐỢT NIÊM YẾT)

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

(kèm theo Phương án số/PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
1	001	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thắng, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	CMND/CCCD: 051081000042 - .../.../..... Điện thoại:	173/143 173/142		X		
2	002	Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vồn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại: 0393735331	192/60 192/61		X		
3	003	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/65 192/66 192/67		X		
4	008	Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TpHCM	CMND/CCCD: 079077032579 - 10/05/2021 Điện thoại:	173/196		X		
5	009	Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 271386432 - .../.../..... Điện thoại:	192/102		X		
6	010	Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075067015936 - 075167005227 - 11/4/2006 Điện thoại:	192/62		X		
7	012	Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 272933385 - .../.../..... Điện thoại: 0933656093	192/265		X		
8	013	Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tịnh, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa	CMND/CCCD: 038078024684 - .../.../..... Điện thoại:	62/160		X		
9	014	Nguyễn Ngọc Hiến	ấp 2, xã Bàu Lâm, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu	CMND/CCCD: 273124943 - .../.../..... Điện thoại:	193/159 193/161		X		
10	015	Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TP HCM	CMND/CCCD: 020050013 - .../.../..... Điện thoại: 0908793099	173/197		X		
11	016	Hà Văn Tương - Trương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 270873914 - 10/04/2006 Điện thoại:	192/105		X		
12	017	Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM	CMND/CCCD: 079068010186 - .../.../..... Điện thoại:	193/158 193/324 193/323 192/90 192/196 192/197 192/198		X		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
13	018	Lê Thành Đạt (ĐSD) ; Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 271305680 - .../.../.....; 075077017483 - .../.../..... Điện thoại:	173/304 173/303 173/302		X		
14	023	Châu Thủy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075189012667 - .../.../..... Điện thoại:	173/32		X		
15	024	Lê Đức Sang	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai,	CMND/CCCD: 075203201667 - .../.../..... Điện thoại:	173/170 173/171		X		
16	026	Trần Hải Nhân	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075084019667 - .../.../..... Điện thoại:	192/269		X		
17	027	Hà Văn Tạo -Nguyễn Thị Ngọc Thúy	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 270715964 - 271166344 - .../.../..... Điện thoại:	192/83		X		
18	029	Nguyễn Văn Hiền	4413A KPI, P Thủ Thiêm, Tp Thủ Đức, TpHCM	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/88		X		
19	030	Nguyễn Xuân Thủy	ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075164010261 - .../.../..... Điện thoại:	192/92		X		
20	031	Nguyễn Văn Tư	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 270715947 - .../.../..... Điện thoại:	192/93		X		
21	033	Nguyễn Trọng Hiếu	ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phú Thạnh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 272185933 - .../.../..... Điện thoại:	192/217		X		
22	035	UBND xã Phước An	UBND xã Phước An	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/231 192/229 192/232 192/233		X		
23	037	Lê Thành Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/51		X		
24	041	Trần Văn Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075062006908 - .../.../..... Điện thoại:	173/300 173/299		X		
*	TỔNG CỘNG					0	24		